

BƯỚC NGOẶT TRONG SỨ MỆNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGUYỄN THÁI BÌNH LONG^(*)

TÓM TẮT: Tiếng Anh đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, là chìa khóa cho quá trình hội nhập và phát triển. Việc nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh đã trở thành một nhu cầu cấp thiết của hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt là giáo dục đại học. Theo đó, những cải cách và thay đổi lớn trong việc “đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đào tạo ngoại ngữ; xây dựng các dữ liệu ngân hàng câu hỏi, phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá trình độ ngoại ngữ của người học...; nâng cao hiệu quả công tác khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo các môn ngoại ngữ” (Đề án ngoại ngữ quốc gia 2008-2020) là bước đi quan trọng trong việc đổi mới và nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh không chuyên đối với giáo dục đại học.

Từ khóa: chất lượng, dạy và học, giáo dục đại học, không chuyên.

ABSTRACT: English language is as a main criteria in training high-quality human resources, is a key to the process of integration and development. Especially, for improving the quality in English training is an urgent demand in the national education system, especially in higher education. Therefore, the reforms and changes in “innovating testing methods, assessing of language training; building a data bank of questions, serving for testing and assessing learners English language proficiency...; improving the effectiveness of testing and assessing the quality in language training” (English project 2008, 2020) is an important step in innovating and improving the quality of teaching and learning English non major for higher education.

Key words: quality, teaching and learning, higher education, non-specialized.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, thực trạng đào tạo và khảo thí tiếng Anh ở các trường đại học trong thành phố còn nhiều bất cập. Nếu quy đổi theo chuẩn quốc tế thì hệ thống chứng chỉ trình độ tiếng Anh quốc gia (A-B-C) của Việt Nam còn “khá thấp so với thế giới” (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 2004). “Giá trị của các chứng chỉ tiếng Anh trong nước hiện nay chưa được bảo đảm, một phần do tình trạng chứng chỉ giả vẫn còn tồn tại và quan trọng hơn là các chứng chỉ tiếng Anh trong nước chưa hề được xây dựng trên các tiêu chí

chung về trình độ, dẫn đến tình trạng các chứng chỉ ở cùng một mức trình độ giống nhau có thể có độ khó rất khác nhau” (Vũ Thị Phương Anh, Nguyễn Bích Hạnh, 2004).

Thực tế cho thấy, trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới, nhu cầu về một kỳ thi với chi phí phù hợp, không đòi hỏi sử dụng nhiều máy móc thiết bị, đáp ứng công tác tổ chức quy mô lớn nhưng vẫn đảm bảo về chất lượng theo chuẩn quốc tế CEFR là rất lớn; và VNU-EPT là một trong những giải pháp tối ưu cho những vấn đề này.

(*) Thạc sĩ. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2. PHÁT TRIỂN ĐỀ THI CHỨNG CHỈ VNU-EPT

2.1. Mục đích

Trên cơ sở mục tiêu đề án đổi mới nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh trong đào tạo đại học và sau đại học tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010-2015, năm 2011, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ động xây dựng và triển khai “đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đào tạo ngoại ngữ; xây dựng các dữ liệu ngân hàng câu hỏi, phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá trình độ ngoại ngữ của người học... nâng cao hiệu quả công tác khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo các môn ngoại ngữ” (Đề án ngoại ngữ quốc gia 2008 - 2020), nhằm chuẩn hóa việc đánh giá năng lực của người học theo khung tham chiếu chung châu Âu (CEFR) qua bài thi Chứng chỉ tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Vietnam National University – HCM English Proficiency Test) với tên gọi tắt là (VNU-EPT) và giao cho Trung tâm Khảo thí tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện. Bài thi là công cụ đánh giá năng lực tiếng Anh toàn diện 4 kỹ năng cho sinh viên đại học và sau đại học, đảm bảo độ tin cậy, độ chuẩn xác và tính phân loại cao không thua kém bất kỳ một bài thi quốc tế nào đang hiện hành như TOEFL, IELTS, TOEIC, FCE, PET,... nhưng vẫn đảm bảo tính linh hoạt phù hợp với văn hóa và trình độ phát triển kinh tế, kỹ thuật công nghệ của Việt Nam. Ngoài ra bài thi còn góp phần định hình nên một khung chương trình giảng dạy

chuẩn mực, chất lượng để từ đó nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Nhờ vào đó, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam ngày càng được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh đó, bài thi này cũng sẽ nâng chất lượng khảo thí đánh giá năng lực tiếng Anh của Việt Nam lên tầm khu vực và thế giới, hoàn toàn có thể cạnh tranh với các dạng bài thi như TOEFL, IELTS, TOEIC, FCE,...

2.2. Cơ sở xây dựng VNU-EPT

Từ những tiêu chí chính trong việc xây dựng một bài thi kiểm định đánh giá trình độ năng lực tiếng Anh cho sinh viên, bao gồm: 1) *độ tin cậy (Reliability)* chất lượng bài thi tiếng Anh; 2) *tính xác thực (Validity)* trong đánh giá đúng trình độ và nội dung kiến thức, kỹ năng đào tạo; 3) *tính thực tiễn (Practicality)* phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam như lệ phí thi, thời gian thi (thời lượng bài thi và thời gian tổ chức thi), hình thức thi, cơ sở hạ tầng v.v. (Andrew Harrison, 1983; American Psychological Association, 1985; Lyle Bachman, 1990), bài thi VNU-EPT được xây dựng dựa trên các cơ sở sau:

Khung tham chiếu về trình độ ngôn ngữ chung châu Âu, kết hợp với nghiên cứu và so sánh cách thức phân bổ nội dung chương trình sách giáo khoa tiếng Anh của các nhà xuất bản quốc tế (Nguyễn Thái Bình Long và cộng sự, 2011).

Bảng 1: Bảng phân cấp trình độ tiếng Anh theo CEFR của các nhà xuất bản sách tiếng Anh quốc tế

STT	Trình độ	CEFR	Oxford	Macmillan	Cambridge	Longman	Thời lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sơ cấp	A1	Beginner (Vỡ lòng)	Beginning (Vỡ lòng)	False/ Beginner (Vỡ lòng)	Starter Beginner (Vỡ lòng)	100-120 giờ
2		A2	Elementary (Sơ cấp)	Elementary (Sơ cấp)	Elementary (Sơ cấp)	High Beginner (Sơ cấp)	100-120 giờ
3	Trung cấp	B1	Pre Intermediate (Sơ trung)	Pre Intermediate (Sơ trung)	Pre Intermediate (Sơ trung)	Low Intermediate (Sơ trung)	100-120 giờ
4		B1	Intermediate (Trung cấp)	Intermediate (Trung cấp)	Intermediate (Trung cấp)	Intermediate (Trung cấp)	100-120 giờ
5		B2	Upper Intermediate (Cao trung)	Upper Intermediate (Cao trung)	Upper Intermediate (Cao trung)	High Intermediate (Cao trung)	100-120 giờ
6	Cao cấp	C1	Advanced (Cao cấp)	Advanced (Cao cấp)	Advanced (Cao cấp)	Advanced (Cao cấp)	100-120 giờ
7		C2	Upper Advanced (Hậu cao cấp)	Post Advanced (Hậu cao cấp)	Proficiency (Hậu cao cấp)	High Advanced (Hậu cao cấp)	100-120 giờ

Ghi chú:

Cột (1): Số lượng trình độ phân theo số thứ tự.

Cột (2) và (3): Phân bố cấp độ và trình độ đào tạo theo CEFR.

Cột (4): Phân cấp trình độ sách giáo khoa theo CEFR của Oxford. “English Language Learning Catalogue, Young Adult-Adult courses and CEF Levels” (2006), Đại học Oxford, trang 13.

Cột (5): Phân cấp trình độ sách giáo khoa theo CEFR của Macmillan. “English Language Teaching Catalogue, Key Title Level Chart”, (2011), Giáo dục Macmillan, trang 11-12.

Cột (6): Phân cấp trình độ sách giáo khoa theo CEFR của Cambridge. “English

Language Teaching Catalogue, Highlights English Courses” (2010), Đại học Oxford, trang 4.

Cột (7): Phân cấp trình độ sách giáo khoa theo CEFR của nhà xuất bản Pearson Longman. “Penguin Readers Catalogue, Grading of Language Teacher’s Support Chart” (2008), Pearson Longman, trang 2.

Cột (8): Phân bố thời lượng giảng dạy cho mỗi trình độ theo Giáo trình tiếng Anh quốc tế.

Khung chương trình giảng dạy tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tạo một cơ sở đánh giá có hệ thống đồng nhất và xuyên suốt theo chuẩn mực quốc tế CEFR.

Bảng 2: Khung chương trình giảng dạy tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY TIẾNG ANH ĐHQG-HCM THEO CEFR, ĐƯỢC QUY ĐỐI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ													
STT	VNU English Training Program	Trình độ		Khung tham chiếu CEFR	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL PBT	Chứng chỉ TOEFL iBT	Chứng chỉ TOEFL CBT	Chứng chỉ TOEIC	Chứng chỉ CAE/KDQ&D&D&D	Thời lượng giảng dạy (giờ)	Thời gian học (tuần)	Tỉ lệ 1 TOEFL iBT (30 phút/1 giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	VNU-ETP 1	Sơ cấp	Beginner/ Starter Beginning (Vô cùng)	A1 (1)	00 - 1.5	00 - 310	00 - 11	00 - 40	10 - 40	YLE	50 - 60	10 - 12	4
2	VNU-ETP 2			A1 (2)	1.5 - 2.0	00 - 310	00 - 11	00 - 40	10 - 40	YLE	50 - 60	10 - 12	8
3	VNU-ETP 3		Elementary High Beginning (Sơ cấp)	A2 (1)	2.0 - 2.5	313 - 320	13 - 14	43 - 47	50 - 70	KET 60 - 79	50 - 60	10 - 12	12
4	VNU-ETP 4			A2 (2)	2.5 - 3.0	323 - 350	15 - 20	50 - 63	80 - 100	KET 80 - 100	50 - 60	10 - 12	16
5	VNU-ETP 5	Trung cấp	Pre/Low/Basic Intermediate (Sơ trung)	B1 (1)	3.0 - 3.5	353 - 377	21 - 25	67 - 80	170 - 230	PET 60 - 79	50 - 60	10 - 12	20
6	VNU-ETP 6			B1 (2)	3.5 - 4.0	380 - 383	26 - 30	83 - 90	240 - 280	PET 80 - 100	50 - 60	10 - 12	24
7	VNU-ETP 7		Intermediate (Trung cấp)	B1 (3)	4.0 - 4.5	397 - 413	31 - 34	93 - 103	290 - 340	FCE 80 - 74	50 - 60	10 - 12	28
8	VNU-ETP 8			B1 (4)	4.5 - 5.0	417 - 450	35 - 45	107 - 130	350 - 450	FCE 75 - 89	50 - 60	10 - 12	32
9	VNU-ETP 9		Upper/High Intermediate (Cao trung)	B2 (1)	5.0 - 5.5	453 - 497	46 - 59	133 - 170	460 - 580	FCE 90 - 100	50 - 60	10 - 12	36
10	VNU-ETP 10			B2 (2)	5.5 - 6.0	500 - 547	60 - 78	173 - 210	590 - 720	CAE 80 - 74	50 - 60	10 - 12	40
11	VNU-ETP 11	Cao cấp	Advanced (Cao cấp)	C1 (1)	6.0 - 6.5	550 - 580	79 - 92	213 - 233	730 - 820	CAE 75 - 89	50 - 60	10 - 12	44
12	VNU-ETP 12			C1 (2)	6.5 - 7.0	583 - 607	93 - 101	237 - 253	830 - 890	CAE 90 - 100	50 - 60	10 - 12	48
13	VNU-ETP 13		Upper/High/Post Advanced (Hầu cao cấp)	C2 (1)	7.0 - 7.5	610 - 633	102 - 109	257 - 287	900 - 980	CPE 90 - 79	50 - 60	10 - 12	52
14	VNU-ETP 14			C2 (2)	7.5 - 9.0	637 - 677	110 - 120	270 - 300	990	CPE 80 - 100	50 - 60	10 - 12	56

Ghi chú:

Cột (1): Số lượng và thứ tự 14 lớp học dự kiến được phân cấp chi tiết dựa trên khung CEFR. “Phụ lục II của dự thảo 2, Quy chế Ngoại ngữ tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo đại học và sau đại học không chuyên tiếng Anh”, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Cột (2): Phân bố chương trình giảng dạy tiếng Anh nội bộ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên khung tham chiếu CEFR và phân bố các chương trình giảng dạy tiếng Anh tại Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, “VNU-HCM, FLC Training Programs” (2008), Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và chương trình

sách giáo khoa của những nhà xuất bản quốc tế.

Cột (3) và (4): Mô phỏng khung tham chiếu CEFR và (4) số lớp học cho khung chương trình nội bộ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được đề xuất phân bổ dựa trên khung CEFR. Căn cứ vào các bảng phân bổ trình độ giáo trình sách giáo khoa tiếng Anh của các nhà xuất bản quốc tế.

Cột (5): Phân cấp trình độ giáo trình của các nhà xuất bản quốc tế Oxford, Thomson, Pearson Longman, McGraw-Hill.

Cột (6): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi quốc tế IELTS. Dựa trên tham khảo “Linking TOEFL iBT Scores to IELTS Scores - A research Report” (2010), của ETS; “TOEFL và IELTS Test Center, Conversion Table”,

Vancouver English Centre; “TOEFL và IELTS Scores Comparison Table” English Language Teaching Centre, The University of Sheffield; University of Cambridge ESOL Examination Level Chart. “University of Cambridge, ESOL Examination Level Chart” (2011), Nxb. Đại học Cambridge.

Cột (7): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEFL PBT. Căn cứ theo “Phụ lục II, Quy chế Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - Dự thảo 2”, có chỉnh lý cho phù hợp với các trang 3/8, 4/8, 5/8, 7/8 trong phần Tài liệu tham khảo “TOEFL Internet-based Test Score Comparison Table”, (2005), ETS, Princeton; “TOEFL ITP Converted Score Ranges, ITP Manual for Supervisor” (2001), ETS Princeton.

Cột (8) và (9): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEFL iBT và TOEFL CBT. “TOEFL iBT Tip, How to prepare for the next generation TOEFL Test”, (2005), ETS, Princeton.

Cột (10): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEIC. “ETS Mapping TOEFL iBT, TOEIC and TOEIC Bridge on the CEFR”, (2007), ETS, Princeton; “TOEFL and TOEIC Total Score Comparisons”, ETS và Trung Tâm Ngoại Ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Cột (11): Phân bố điểm thi.

Cột (12): Phân bố thời lượng giảng dạy cho từng khóa học. Căn cứ vào định lượng số giờ dạy từng cấp độ của nhiều bộ giáo trình đã được các nhà xuất bản Cambridge, Oxford, Pearson Longman và Thomson phát hành và đã được triển khai giảng dạy thực tế tại Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh như face2face, Headway, New Headway, Lifelines, Cutting Edge, New Cutting Edge, NorthStar, v.v..

Cột (13): Phân bố đề xuất thời gian dạy cho mỗi khóa học (tuần) căn cứ theo nhu cầu chung của thị trường và đúc kết kinh

nghiệm thực tiễn từ chương trình giảng dạy của Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Cột (14): Số tín chỉ đề xuất giảng dạy cho mỗi trình độ và (cấp) lớp căn cứ vào định lượng số giờ dạy cho từng trình độ của nhiều bộ giáo trình được các nhà xuất bản Cambridge, Oxford, Pearson Longman và Thomson phát hành và đã được triển khai giảng dạy thực tế tại Trung Tâm Ngoại Ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cho chương trình tiếng Anh tổng quát.

Việc định dạng cấu trúc VNU-EPT được nghiên cứu và thực hiện với sự tham khảo, so sánh dạng thức của các kiểu đề thi quốc tế và quốc gia như IELTS, TOEFL, TOEIC, CCQG A-B-C, đồng thời triển khai xây dựng bảng quy đổi điểm tương đương với điểm các bài thi quốc tế TOEFL, IELTS, TOEIC.

Thực tế công tác giảng dạy tiếng Anh không chuyên tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trên phương diện thời gian, chi phí, thiết bị, kết quả, mức độ ứng dụng tiếng Anh trong thực tế. Đồng thời còn dựa trên sự nghiên cứu và đúc kết kinh nghiệm thực tiễn của Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong hơn 15 năm thực hiện chức năng được giao trong công tác đào tạo tiếng Anh chất lượng cao; khảo thí, cấp chứng chỉ và chứng nhận tiếng Anh cho nhiều loại hình thi quốc gia (CCQG A-B-C) cũng như quốc tế (TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GMAT và GRE).

2.3. Phương pháp thực hiện

Để xây dựng đề thi VNU-EPT, ban đề án đã thành lập hội đồng chuyên môn gồm các trường khoa, trường bộ môn tiếng Anh và giám đốc trung tâm ngoại ngữ của các trường thành viên trong và cả ngoài hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để thiết kế: 1) *định dạng Cấu trúc Đề thi* dựa trên việc nghiên cứu, so sánh với các bài thi chuẩn quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, BPT, CBT, TOEIC,...) cũng như về thời gian, độ

dài của từ và độ khó của bài thi; 2) *ma trận đề thi* để phân bố cân chỉnh số lượng lẫn chất lượng câu hỏi bài thi theo trình độ dựa vào CEFR và Khung năng lực ngoại ngữ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đảm bảo tính ổn định, tính phân loại và độ khó của bài thi, có các dạng câu hỏi tương tự các đề thi tiếng Anh quốc tế nhưng không có một dạng thức hay câu hỏi từ bất cứ một đề thi nào.

Kể đến triển khai tổ chức các hội thảo và tọa đàm chuyên môn bao gồm các buổi họp, tọa đàm với các chuyên gia viết đề án và hội đồng đề án; hội thảo đề dẫn về phương thức xây dựng nội dung đề thi; hội thảo sơ kết để lấy ý kiến nội dung đề thi; hội thảo tổng kết để đúc kết ý kiến, hoàn thiện nội dung đề thi trình Ban giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt với sự tham gia của lãnh đạo chuyên môn đại diện cho các trường thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và một số trường ngoài Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích tăng mức độ đánh giá khách quan của bài thi. Tất cả ý kiến nhận xét và sự đồng thuận của các lãnh đạo chuyên môn đều được tiếp thu và ứng dụng để hoàn thiện bài thi.

Khi có định dạng cấu trúc đề thi hoàn chỉnh, tổ đề án tiến hành xây dựng 5 bộ đề thi mẫu và cho thi thí điểm dựa trên ma trận đề thi VNU-EPT đã được thông qua, 5 bộ bài thi mẫu được hình thành và được đem ra cho thi thí điểm nhằm đánh giá chất lượng của bài thi qua độ tin cậy, độ xác thực và tính phân loại của bài thi.

Sau đó thực hiện xử lý kết quả, điều chỉnh và báo cáo phản biện. Trên cơ sở đó so sánh với nội dung kiến thức khung chương trình và với kết quả bài thi quốc tế nhằm có những điều chỉnh phù hợp cho đề thi. Kết quả cuối cùng được đem ra phân tích báo cáo và nghe ý kiến phản biện từ các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực quản lý

và giảng dạy tiếng Anh trong và ngoài Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nhằm nâng cao chất lượng và tính ổn định của bài thi.

Để chuẩn bị đưa bài thi vào áp dụng một cách hiệu quả, tổ đề án tiến hành xây dựng cẩm nang hướng dẫn kỳ thi bao gồm các văn bản hướng dẫn, quy định, quy trình về công tác tổ chức thi (ra đề thi, coi thi, chấm thi, v.v.), bảng biểu (giấy làm bài thi, quy cách chuyển điểm, thang điểm, và các tiêu chí đánh giá phần thi viết và phần thi nói, v.v.), các phần thi khác (nghe và đọc) đã có đáp án được xây dựng kèm theo cho mỗi bộ đề thi và được phiên tương đương với các bài thi quốc tế TOEFL, IELTS, v.v.

Đồng thời xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi và viết phần mềm trộn đề thi bao gồm các phần câu hỏi của bài thi nghe, nói, đọc và viết, có kèm theo audio CD và đáp án, dùng phần mềm trộn đề thi để nhân bản 30 bộ đề thi thành nhiều bộ khác mà vẫn đảm bảo các bộ đề thi tương đương (về nhiều mặt).

Tiếp đến là tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ giảng dạy và bộ phận chuyên môn, quản lý, chức năng làm công tác đào tạo và khảo thí nhằm tiến hành hiệu quả kỳ thi VNU-EPT.

Cuối cùng là thực hiện công tác thể chế hóa trong việc ban hành các văn bản pháp quy như quy định, quy chế, quy trình về công tác tổ chức thi (ra đề thi, coi thi, chấm thi, v.v.) và áp chuẩn triển khai thực hiện trên toàn hệ thống.

Trải qua các bước xây dựng từ cơ bản đến nâng cao, đề thi VNU-EPT là kết quả chung và là sự thống nhất của các trường thành viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, bài thi đáp ứng đầy đủ những đặc tính cơ bản của công tác khảo thí.

2.4. Cấu trúc nội dung và phân bố điểm

Bảng 3: Cấu trúc nội dung và phân bố điểm đề thi VNU-EPT

STT	Phần thi	Nội dung	Số câu hỏi	Điểm
1	Nghe hiểu (40-45 phút)	Phần 1: 10 Bài đối thoại ngắn	10	20
		Phần 2: Bài hội thoại/thảo luận dạng điền khuyết	6	20
		Phần 3: 1 Bài hội thoại/thảo luận hỏi-đáp	8	28
		Phần 4: 1 Bài nói chuyện/thuyết trình tóm tắt dạng điền khuyết	8	32
2	Đọc hiểu (60 phút)	Phần 1: 1 Bài đọc kiểm tra ngữ pháp và từ vựng dạng điền khuyết	20	40
		Phần 2: 1 Bài đọc hiểu dạng hỏi-đáp	6	14
		Phần 3: 1 Bài đọc hiểu dạng hỏi-đáp	7	20
		Phần 4: 1 Bài đọc hiểu dạng điền khuyết và hỏi-đáp	7	26
3	Viết (60 phút)	Phần 1: Đoạn văn tóm tắt (100-150 từ)	1	40
		Phần 2: Phần tiểu luận (300 từ)	1	60
4	Nói (10-12 phút)	Phần 1: Mô tả tranh ảnh, bảng biểu,...	1	20
		Phần 2: Mô tả kinh nghiệm, sở thích cá nhân.	1	30
		Phần 3: Trình bày quan điểm.	1	50
Tổng cộng			77	400

3. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI VÀ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG ĐỀ THI VNU-EPT

3.1. Kết quả triển khai

Từ tháng 9/2013 đến 31/10/2016, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức 84 kỳ thi VNU-EPT cho 12.874 lượt thí sinh và 6 kỳ thi theo dạng thức VNU-EPT cho hơn 6.800 lượt thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh sau đại học (Trung tâm Khảo thí tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2016).

Trong đó, tính đến 31/10/2016 Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức thi 67 kỳ thi đánh giá trình độ tiếng Anh cấp chứng chỉ VNU-EPT tại Trung tâm Khảo thí tiếng Anh cho 3.829 thí sinh với mục đích làm cơ sở xét điểm đầu vào và đầu ra cho các chương trình đào tạo đại học và sau đại học tại các trường thành viên của Đại học

Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và sinh viên, học sinh bên ngoài sử dụng cho mục đích khác. Đồng thời, đã thực hiện 8 kỳ thi kiểm tra đánh giá năng lực phân loại đầu vào cho 5.549 sinh viên chương trình tiếng Anh tại chức tại các trường thành viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức 09 kỳ thi đánh giá năng lực quá trình và đầu ra cho 3.496 sinh viên chương trình tiếng Anh tại chức với mục đích làm cơ sở đánh giá quá trình, xét điểm học phần, chuyển giai đoạn và đầu ra cho các chương trình đào tạo đại học tại các trường thành viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, xây dựng các quy trình coi thi và đề thi theo yêu cầu mới cho 7 đợt tuyển sinh sau đại học theo dạng thức VNU-EPT phục vụ gần 6.800 thí sinh (6 đợt chính vào tháng

5 và 10 hàng năm và đợt bổ sung cho Tây Nguyên và Tây Nam Bộ).

3.2. Kết quả phân tích định lượng đề thi VNU-EPT

Nhằm bổ sung và đảm bảo chất lượng ngân hàng câu hỏi, Trung tâm Khảo thí tiếng Anh đã tổ chức thi và phân tích đánh giá chất lượng từng câu hỏi qua các đợt thi đánh giá năng lực phân loại đầu vào và năng lực quá trình cho sinh viên chương trình tiếng Anh tại chức và các kỳ thi cấp chứng chỉ VNU-EPT. Dữ liệu bài thi được phân tích bằng phần mềm chuyên dụng và dựa trên các tham số phân tích, Trung tâm Khảo thí tiếng Anh đã rà soát lại các câu hỏi chưa đạt chất lượng để bổ sung hoặc thay mới nhằm phát triển ngân hàng câu hỏi.

Cụ thể, Trung tâm Khảo thí tiếng Anh đã tổ chức phân tích đánh giá độ khó và độ phân biệt của câu hỏi thông qua dữ liệu 15 kỳ thi trên 11 đề thi (2 đề thi tuyển sinh sau đại học; 9 kỳ thi đánh giá năng lực cấp Chứng chỉ VNU-EPT) dữ liệu bài thi được xử lý bằng các phần mềm phân tích câu hỏi trắc nghiệm chất lượng cao để đánh giá các tham số của từng câu hỏi, như độ khó và độ phân biệt (theo lý thuyết trắc nghiệm cổ điển (Classical Test Theory – CTT) và tham số a, b, c (theo lý thuyết ứng đáp câu hỏi (Item Response Theory – IRT)). Kết quả phân tích cho thấy câu hỏi trong đề thi VNU-EPT có độ tin cậy cao. Hiện nay, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã có cơ sở dữ liệu khoa học của 9 bộ đề VNU-EPT các bộ đề còn lại đang trong quá trình thu thập đủ mẫu để phân tích và hoàn thiện.

Để đánh giá độ tin cậy của Đề thi VNU-EPT và đối sánh đề thi VNU-EPT với các đề thi tiếng Anh quốc tế trong phiên điểm tương đương, Trung tâm Khảo thí tiếng Anh thực hiện phân tích độ tin cậy của đề thi VNU-EPT qua dữ liệu của hơn 100 thí sinh đã tham gia kỳ thi VNU-EPT từ 2 lần trở lên. Kết quả phân tích cho thấy các thí sinh này đạt

các trình độ tương đương hoặc xê dịch một cấp độ qua nhiều lần dự thi. Ngoài ra, Trung tâm Khảo thí tiếng Anh đã tổ chức 4 kỳ thi khảo sát đối sánh kết quả với các chứng chỉ quốc tế TOEFL, IELTS, TOEIC cho 137 thí sinh nhằm phân tích so sánh kết quả điểm thi VNU-EPT so với các mức điểm chuyển đổi tương đương các đề thi tiếng Anh quốc tế. Bảng quy đổi điểm tương đương với các kỳ thi quốc tế được xây dựng trên cơ sở tham khảo các thang đo quốc tế, sau đó được điều chỉnh dựa trên kết quả các kỳ thi đối sánh cho các thí sinh tự do đã từng tham dự kỳ thi quốc tế. Kết quả thi cho thấy các mức điểm quy đổi giữa các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và chứng chỉ VNU-EPT khá tương đồng.

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo chất lượng khảo thí và tính chuyên nghiệp trong tổ chức khảo thí tiếng Anh tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, công tác tổ chức thi, chấm thi, ra kết quả và quản lý kết quả được thực hiện theo những quy trình chuẩn hóa qua các văn bản pháp quy của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các quy trình hướng dẫn khảo thí của Trung tâm Khảo thí tiếng Anh được xây dựng nghiêm ngặt dựa trên tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008.

4. KẾT LUẬN

VNU-EPT ra đời với tính thực tiễn cao trong việc nâng cao công tác kiểm định, đánh giá chất lượng tiếng Anh và đồng thời giúp cải thiện công tác giảng dạy nhằm nâng cao năng lực tiếng Anh của người học không những đối với giáo dục đại học Việt Nam mà còn đối với các bậc giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Nó làm thay đổi sự nhìn nhận của các doanh nghiệp về năng lực tiếng Anh của sinh viên tốt nghiệp, khẳng định tầm quan trọng của mối quan hệ với thị trường lao động chất lượng cao nói riêng và với nền kinh tế tri thức đang phát triển nói chung. Với những cải tiến và lợi ích mà nó

mang lại, bài thi góp phần giải quyết những khó khăn hiện tại như kinh phí thi, cơ sở vật chất, đảm bảo tính linh hoạt và xác thực về chất lượng tiếng Anh của người đi thi. Có thể nói, bài thi VNU-EPT là một bước phát triển lớn của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí

Minh và là một trong những bước phát triển quan trọng trên con đường hoàn thiện đề án ngoại ngữ quốc gia 2008 - 2020 của Chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Psychological Association (1985), *Standards for Education and Psychological Testing*, Washington, DC.
2. Andrew Harrison (1983), *A language Testing Handbook, Essential Language Teaching Series*, MacMillan Publishers.
3. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Đề án Đổi mới và nâng cao hiệu quả việc dạy và học tiếng Anh trong đào tạo Đại học và Sau đại học tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 – 2015*.
4. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Kế hoạch Chiến lược Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Lyle F. Bachman (1990), *Fundamental Considerations in Language Testing*, Oxford University Press.
6. Nguyễn Thái Bình Long (2014), *Đề tài nghiên cứu Khảo thí và đánh giá chất lượng tiếng Anh trong giáo dục đại học Việt Nam*, Proposal ngày 28/08/2014.
7. Nguyễn Thái Bình Long và Cộng sự (2011), *Đề án Chứng chỉ tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Phê duyệt Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020*, Quyết định số 1400/QĐ-TTg, ký ngày 30/09/2008.
9. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2004), *Đánh giá hiệu quả đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Trung tâm Khảo thí tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Đề án Phát triển Trung tâm Khảo thí tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020*.
11. Vũ Thị Phương Anh và Nguyễn Bích Hạnh (2004), *Năng lực tiếng Anh của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trước yêu cầu của một nền kinh tế tri thức: thực trạng và những giải pháp*, Tham luận hội thảo.

Ngày nhận bài: 19/12/2016. Ngày biên tập xong: 08/3/2017. Duyệt đăng: 24/3/2017